

U'ỐC -- LU'ỐC
TRUYỀN -- TÍCH NƯỚC ANNAM

撮總南大

RÉSUMÉ SOMMAIRE DE LA CHRONOLOGIE, DE L'HISTOIRE ET DES
PRODUCTIONS DE L'ANNAM AVEC TABLEAUX SYNOPTIQUES

PAR

P.-J.-B. TRƯƠNG-VĨNH-KY.

士載
張永記

TOUS DROITS RÉSERVÉS

SAIGON

BẢN IN NHÀ HÀNG REY ET CURIOL

—
1887

大清書

卷之二

ƯỚC-LƯỚC TRUYỆN-TỊCH ANNAM.

Biên ra đồ thổ-hệ các đời vua nước Annam, cùng tên các tỉnh thành cả nước ra, là có ý để cho kẻ học muốn tìm năm-tháng hoặc số-thứ cho tiện, cho mau cùng coi qua một cái mà thấu đáo đỏi lại rõ-ràng.

I. TÊN NƯỚC ANNAM.

Hỏi. — Nước Annam có mấy tên?

Thưa. — Có mười mấy tên, tùy theo dòng vua khai-sáng :

- 1^o Xích-quì (Giao-chì, Giao-nam, Giao-châu, Viêm-bang, Việt-thường. . . .) đời vua Kinh-dương-vương.
 - 2^o Văn-lang, đời Hùng-vương.
 - 3^o Âu-lạc, đời nhà Thục, vua An-dương-vương.
 - 4^o Nam-việt, đời vua Triệu-vô-đê.
 - 5^o Giao-chì bộ, đời bà Trưng-nữ-vương.
 - 6^o Vạn-xuân, đời tiền Lý-nam-đê.
 - 7^o Nam-tân-quốc, đời hậu Ngô-vương.
 - 8^o Đại-cù-việt. (Đời Đinh-tiên-hoàng,
Giao-chì-quốc.)
 - 9^o Annam đô-hộ-phủ, đời nhà Đường.
 - 10^o Trần-nam (đời Túc-tổng nhà Đường, rồi kêu lại Annam).
 - 11^o Đại-việt, đời nhà Lý vua Thánh-tổng và đời nhà Nguyễn vua Cao-hoàng là Gia-long.
 - 12^o Đại-nam, đời nhà Nguyễn, vua Minh-mạng.
-

II. CÁC TỈNH TRONG NƯỚC.

Hỏi. — Nước Annam kể hết thấy được mấy tỉnh?

Thưa. — Kể ra hết thấy là 31 tỉnh, tự nam chí bắc. Khúc giữa 12 tỉnh eo-hẹp, sau lưng thì núi, trước mặt thì biển; còn trong Nam thành một vùng 6 tỉnh, ngoài Bắc một vùng lớn 13 tỉnh :

KẺ NGOÀI BẮC VÔ NAM :

- | | | |
|--------------------------------|-----------|--------------------------------------|
| 1. — Cao-bàng | } Bíc-kì. | } Đại-pháp (Phang-sa) b'lo-hộ. |
| 2. — Lạng-sơn | | |
| 3. — Thái-nguyên..... | | |
| 4. — Bắc-ninh..... | | |
| 5. — Quảng-yên | | |
| 6. — Hải-dương | | |
| 7. — Tuyên-quang | | |
| 8. — Hưng-hóa | | |
| 9. — Sơn-tây..... | | |
| 10. — Hà-nội | | |
| 11. — Hưng-yên..... | | |
| 12. — Nam-định..... | | |
| 13. — Ninh-bình..... | | |
| <hr/> | | |
| 14. — Thanh-hóa | } Tả-kì. | |
| 15. — Nghệ-an | | |
| 16. — Hà-tĩnh..... | | |
| 17. — Quảng-bình | | |
| 18. — Quảng-trị | | |
| <hr/> | | |
| 19. — Quảng-đức. (Thừa-thiên). | Kinh-kì. | |
| <hr/> | | |
| 20. — Quảng-nam | } Hữu-kì. | |
| 21. — Quảng-ngãi..... | | |
| 22. — Bình-định..... | | |
| 23. — Phú-yên | | |
| 24. — Khánh-hòa | | |
| 25. — Bình-thuận..... | | |
| <hr/> | | |
| 26. — Biên-hòa..... | } Nam-kì. | } Thuộc Phangsa (Đại-pháp) quản hạt. |
| 27. — Gia-định..... | | |
| 28. — Định-tường | | |
| 29. — Vinh-long..... | | |
| 30. — An-giang | | |
| 31. — Hà-tiên | | |

Thủy hành trót một canh chầy,
Hiệp-hòa bên nọ, nơi đây An-hòa ;
Thủy một canh lại qua Châu-ô,
Sa-thấm kia đi bộ hai canh ;
Một canh tiểu hải bộ hành,
Đại-nham Ba-cổ thủy-trình bao-xa ;
Một ngày đến huyện Mộ-hoa,
Mĩ-á cửa nọ thiệt là hiểm thay !
Thủy-hành phòng độ nửa ngày,
suốt Bồng-sơn huyện thiệt đây Sa-hoàng ;
Hai canh cửa Kim-bồng hải khẩu,
phòng vượt qua Tài-phú một canh ;
Vào Nước Hòn một nhật trình,
tới miền Nước-mặn bộ hành một ngày ;
Cù-lao đây Xuân-đài chôn nọ,
Mây-nước vào Yên-phú Đà-nung ;
Sông-ngang-thủy thể mênh-mông,
qua miền Nha-lỗ phòng độ nửa ngày ;
Tới Nha-trang một ngày chầy,
lại trong nửa ngày đến tiểu Nha-trang ;
Cam-ranh cửa ấy lênh-lang,
thủy ba canh suốt, đi đàng năm canh ;
Qua Man-rang một nhật trình,
tới cửa Man-rí thủy hành một ngày ;
Phò thời đây kia-kia cửa Cạn,
đến Mali phòng bán nhật trình ;
Thủy hành phòng độ tam canh,
Xích-ram cửa ấy nước xanh như chàm ;
từ Xích-ram vào miền cửa Lộn,
phòng bộ hành đến bốn trông canh ;
Đền Cao-man nhị nhật trình ;
ấy thời đã lại Chiêm-thánh phong cương.
(Goi trong Alphabet Quốc-ngữ có 2 cái dài).

THỦY TRIỀU CA.

Hãy suy xem tích xưa truyện-đề,
khéo chuyển-vấn phân rõ thái-sanh ;
Tháng giêng tháng bảy đã mình,

mồng năm mười chín đanh-rành chàng sai;
Tháng tám cùng với tháng hai,
vòn chín giữa ngày mười bảy mồng ba;
Nhiệm-mẫu trong ấy a-nga,
lạ thay tháng chín tháng ba hai lần;
Vòn một tuần lùn về tháng trước,
ngày hai mươi như ước sanh ra;
Hai mươi bảy với mười ba,
nấy kì ba chín thiệt là chàng hư;
Tháng mười nhẵn tháng tư nào một,
mười một thôi lại trót hai rằm,
Tháng mười một với tháng năm,
mồng chín chàng lằm cùng hai mươi ba;
Lục lạp nào sai ngoa mưu tốt,
mồng bảy hai mươi một thầy tin;
Ngự vận phóng ý một thiên,
tuy rằng muôn lược cũng nên giúp dùng.

THỦY TRIỀU CA.

1. Tháng	{ Tháng 1. } Ngày mồng 5. { Giờ Thìn lớn.
	{ " 7. } " 19. { " Tỵ rông.
2. "	{ Tháng 2. } Ngày mồng 3. { Giờ Tỵ lớn.
	{ " 8. } " 29. { " Ngọ rông.
3. "	{ Tháng 3. } Ngày 13. { Giờ Dần lớn.
	{ " 9. } " 27. { " Mẹo rông.
4. "	{ Tháng 4. } Ngày 11. { Giờ Ngọ lớn.
	{ " 10. } " 25. { " Mùi rông.
5. "	{ " 5. } Ngày mồng 9. { Giờ Dần lớn.
	{ " 11. } " 23. { " Mẹo rông.
6. "	{ " 6. } Ngày mồng 7. { Giờ Tỵ lớn.
	{ " 12. } " 21. { " Sửu rông.

III. KÈ CÁC ĐỜI VUA NƯỚC ANNAM.

Hỏi. — Không biết sự-tích nước Annam từ xưa tới nay ra làm-sao hé?

Thưa. — Muốn biết thì kể tắt ra mà nghe cho biết gốc-ngọn sơ-quay vậy. Coi các đố thế-hệ sau này thì biết :

— I —

- 1^o Nhà Hồng-bàng-thị, 20 đời vua, trị 2622 năm.
1^e Kinh-dương-vương.
2^e Lạc-long-quân.
3^e Hùng-vương, thứ nhứt cho đến Hùng-vương thứ XVIII.
-
- Bên tàu Nhà Châu.
Nhà Tấn (249—206) 2^o Nhà Thục, 4 đời vua, trị 50 năm.
1^e An-dương-vương, trị 50 năm.
-
- Nhà Tây-hán (202—25.33) 3^o Nhà Triệu, 5 đời vua, trị 97 năm.
1^e Vô-dê, 71 năm.
2^e Văn-vương, 12 năm.
3^e Minh-vương, 12 năm.
4^e Ai-vương, 1 năm.
5^e Thuật-dương-vương, 1 năm.
-
- Thuộc Trung-quốc, nhà Tây-hán sáp nhập 149 năm.
-
- 4^o Bà Trưng-trác (Trưng-nữ-vương) dậy đánh đuổi quan tàu trị được 3 năm.
-
- Thuộc nhà Đông-hán, 144 năm.
-
- 5^o Sĩ-vương, lên trị 40 năm.
-
- Đời Tam-quốc Thuộc Ngô, Tần, Tống, Tế, Lương 314 năm.
-
- 6^o Nhà tiền Lý, 3 đời vua, trị 62 năm.
1^e Lý-nam-dê, 7 năm.
2^e Triệu-việt-vương, 23 năm.
3^e Hậu Lý-nam-dê, 32 năm.
- Nhà Lương (502)
Nhà Trần (557)

Thuộc nhà Tùy, nhà Đường 304 năm.

Nhà Tùy (889)

Nam bắc phân tranh 32 năm.

- Đường (608)
 - hậu-Lương (907)
 - hậu-Đường (923)
 - hậu-Tần (936)
- 7° Nhà Ngô, 3 đời vua, 27 năm.
 1° Tiên-ngô-vương, 6 năm,
 2° Dương-tam-ca, 6 năm.
 3° Hậu-ngô-vương, 15 năm.

- hậu-Hán (947)
- Rối 12 Ngô sú-quân phân tay nhau chiếm 4 người
 4 xứ.

— II —

ĐÌNH, LÊ, LÝ, TRẦN, LÊ.

(968 cho tới 980).

Nhà Tống (Khai-bừu
968)

- 1° Nhà Đinh, 2 đời vua, 13 năm.
 1° Đinh-tiên-hoàng (Thái-bình) 12 năm.
 2° Phê-đê 1 năm.

- 2° Nhà tiền Lê, 3 đời vua, 29 năm (980 — 1010).
 1° Lê-đại-hành (Thiên-phước, Hưng thông-ứng
 thiên) 981 — 24 năm.
 2° Lê-trung-tông, 3 ngày.
 3° Lê-ngọa-triều (Kiêng-thoại) 4 năm.

- 3° Nhà Lý, 8 đời vua; 216 năm (1010 — 1225).
 1° Lý-thái-tò (Thuận-thiên) 1010 — 18 năm.

- 2° Lý-thái-tổng. $\left\{ \begin{array}{l} \text{Thiên--thành, Thông-} \\ \text{thoại, Càn-phù--hữu-} \\ \text{đạo, Minh--đạo, Đại-} \\ \text{cầm thánh-võ, Sùng-} \\ \text{hưng đại-bừu.} \end{array} \right\} \begin{array}{l} 1028 \\ \text{—} \\ 27 \text{ năm.} \end{array}$

Đánh chiếm-thành
Lày Địa-rí, Ma-
linh, Bồ-chánh.

3^o Lý-
thánh-tông

Long-thoại-thái-bình,
Chương---thánh-gia--
khánh, Long-chương-
thiên-tự, Thiên-chức-
bửu-tượng, Thần-vô.

1053 —
17 năm.

Đánh Tàu, Khâm-
châu, Ung-châu,
Liêm-châu.

4^o Lý-
nhơn-tông

Đại-minh, Anh-vô-chiều
thắng, Quảng-hựu,
Hội-phù, Long-phù,
Hội-tường-đạt-khánh,
Thiên-phù--duệ-vô,
Thiên-phù-khánh-thọ.

1052 —
65 năm.

Nam Tông.

(Tông Lý-tông
1225).

5^o Lý-thần-tông (Thiên-thuận, Thiên-chương-
bửu-tự) 1128—11 năm.
6^o Lý-anh-tông (Thiệu-minh, Đại-định, chánh-
long-bửu-ứng, Thiên-cảm-chí-bửu) 2139
—37 năm.
7^o Lý-cao-tông (Trình-phù, Thiên-tư-gia-thoại,
Thiên-gia-bửu-hựu, Trị-bình-long-ứng)
1176—35 năm.
8^o Lý-huệ-tông (Kiên-gia, Thiên-chương-
bửu-đạo) 1211—14 năm.
9^o Lý-chiều-hoàng, nhường ngôi cho chồng,
lập dòng nhà Trần 1225—1 năm.

Nhà nam Tông

4^o Nhà Trần, 14 đời vua, 181 năm (1225—1428).

1^o Trần-thái-tông (Kiên-trung, Thiên-ứng-
chánh-hổ, Nguyên-phong) 1226. 32 năm.
2^o Trần-thánh-tông, (Thiệu-long, Bửu-phù)
1258. 21 năm.
3^o Trần-nhân-tông (Thiệu-bửu, Trùng-hưng)
1279. 14 năm.
4^o Trần-anh-tông (Hưng-long) 1293. 21 năm.
5^o Trần-minh-tông (Thái-khánh, Khai-thới)
1314. 15 năm.
6^o Trần-huệ-tông (Khai-hựu) 1229. 12 năm.
7^o Trần-dũ-tông (Thiệu-phong, Đại-trị) 1341.
28 năm.

Annam đánh Tống
• • Nguyên

Nhà Nguyên (Nguyên
thái-tổ) (Kouhi-
lái)

Annam đánh
Nguyên (1285)

Nhà Minh sai
Trương-phụ qua.

- 8^o Trấn-nghê-tổng (Thiệu-khánh, bị Dương-nhật-Lê) 1370. 3 năm.
 - 9^o Trấn-duệ-tổng (Long-khánh) 1373. 4 năm.
 - 10^o Phê-đê (Xương-phù) 1377. 12 năm.
 - 11^o Trấn-thuận-tổng (Quang-thái) 1398. 6 năm.
 - 12^o Trấn-thiếu-đê (Kiên-tân) 1398. 6 năm.
 - 13^o Trấn-giàn-định-đê (Hưng-khánh) 1407. 2.
 - 14^o Trấn-trùng-quang-đê (Trùng quang) 1409. 5 năm.
- Bị Hồ-qui-Ly, Hồ-hán-Thương soạn hiệp...
từ Phê-đê về sau.

Nhà Minh bèn tâu sai Trương-phụ qua 14 năm.
— Lê-lợi hiệp với Nguyễn-tiên ra đánh
Minh giành nước lại 10 năm mới rỗi.
Lê-lợi lên làm vua lập dòng hậu Lê.

« Minh Tuyên-tổng

- 5^o Nhà hậu Lê, 26 đời vua, 357 năm (1428-1789).
 - 1^o Lê-thái-tổ (Thuận-thiên) 1428. 6 năm.
 - 2^o Lê-thái-tông (Thiệu-bình, Đại-bửu) 1445. 9 năm.
 - 3^o Lê-nhơn-tông (Thái-hòa, Diên-ninh) 1453. 17 năm.
 - 4^o Lê-thánh-tông (Quang-thuận, Hồng-đức) 1460. 38 năm.
 - 5^o Lê-hiến-tông (Cảnh-thông) 1498. 7 năm.
 - 6^o Lê-túc-tông (Thái-trinh) 1504. 4 năm.
 - 7^o Lê-oai-mục-đê (Thoại-khánh) 1505. 5 năm.
 - 8^o Lê-tương-dực-đê (Hồng-thuận) 1509. 4 năm.
 - 9^o Lê-chiếu-tông (Quang-thiệu) 1516. 6 năm.
 - 10^o Lê-cung-hoàng (Thông-nguyên) 1523. 5 năm.
- Phụ Mạc-đăng-dung, Mạc-đăng-dinh.

« Minh Gia-tịnh.

Nhà Minh —

(Nguyễn-Cảm,
Trịnh-kiểm,
Trịnh-tông.)

(Nguyễn Hoàng
vô Hóa-châu 1596
(Các thầy các

- 11^o Lê-trang-tông (Ngươn-hòa) 1533—16 năm.
phụ Mạc-đăng-Dinh, Mạc-phước-Hải,
Mạc-phước-Nguyên; ông Nguyễn-Cảm lập
Lê trung hưng.
- 12^o Lê-trung-tông (Thuận-bình) 1549—8 năm.
phụ Mạc-phước-Nguyên.
- 13^o Lê-anh-tông (Thiên-hựu, Chánh-trị, Hồng-
phước) 1557—16 năm.

đông qua giảng
đạo Thiên-chúa.
(Làng An-vực
(cửa Bạng) chịu
đạo 1626)
(Hoa-lang qua ở
Phổ-hiền 1637.

Nhà Thanh (Khang-
hì).

(Nguyễn đánh
Cao-mên)

(TrịnhThạc đánh
Nguyễn)

(Ngô nhà Minh xin
Nguyễn vô Nam-
kì mà ở).

(Hoa-lang bỏ Phò-
hiến 1700)

Gia-long vô Nam-
kì lo khôi-phục ở
24 năm. 1779 tới
1802 tức-vị.

(Năm 1787 vua
Louis Phangsa
giao lân-húo với
vua Gia-long).

Nhà Thanh

1820

14° Lê-thê-tông (Gia thới, Quang-hưng) 1572—
27 năm, phụ Mạc-mậu-Trị.

15° Lê-kính-tông (Thận-đức, Hoàng-định) 1600
—19 năm.

16° Lê-thần-tông (Vĩnh-tộ, Đức-long, Dương-
hòa, 1648 — Khánh-đức, Thanh-đức,
Vĩnh-thọ, Vạn-khánh) 1619—42 năm.

17° Lê-chân-tông (Phước-thái) 1643—7 năm.

18° Lê-huyền-tông (Kiềng(Cảnh) trị) 1663—9 ».

19° Lê-gia-tông (Đương-đức, Đức-nguyên)
1673—4 năm.

20° Lê-hi-tông (Vĩnh-trị, Chánh-hòa) 1675—
27 năm.

21° Lê-dũ-tông (Vĩnh-thạnh, Bào-thới) 1705
—21 năm

22° Lê-vĩnh-khánh-đê (Vĩnh-khánh) 1729—4 ».

23° Lê-thuần-tông (Long-đức) 1732—4 năm.

24° Lê-y-tông (Vĩnh-hựu) 1735—6 năm.

25° Lê-hiền-tông (Cảnh-hưng) 1740—48 năm.

26° Lê-chiều-thông-đê (Chiêu-thông) 1786—
3 năm.

Khi ày Trịnh vô đánh Nguyễn tại Huế, kẻ quân
Tây-sơn là Nguyễn-văn-Nhạc, Nguyễn-văn-
Huệ, và Nguyễn-văn-Lữ 3 anh em đây lấy Qui-
nhơn.

Nguyễn-văn-Nhạc (tiêm hiệu Thái-đức)

Nguyễn-văn-Huệ (tiêm hiệu Quang-trung)

Nguyễn-quang-Toàn (tiêm hiệu Cảnh-thạnh, rồi
đổi Bửu-hưng).

Nguyễn-anh chạy vô Gia-định với ông Duệ-
tông, lần-hội 24 năm mới phục-hối lấy nước
lại hết cho tới cả Bắc-kì, tức-vị hiệu Gia-
long là Nguyễn-thái-tổ Cao-hoàng-đê.

6° Nhà Nguyễn (từ 1802 tới nay 1886).

1° Thê-tổ-cao-hoàng-đê (Gia-long)—18 năm.

2° Thánh-tổ-nhân-hoàng-đê (Minh-mạng) 1820
—21 năm.

- 1841 3^o Hiền-tổ-chương-hoàng-đê (Thiệu-trị) 1841
—7 năm.
- 1848 4^o Dục-tôn-anh-hoàng-đê (Tự-đức) 1848—
36 năm.
- 1884 5^o Đặt Dục-đức lên (từ 22 tới 27 tháng 6)
ít ngày rồi phê đi mà đặt Hiệp-hòa lên
(5 tháng, từ 27 tháng 6 tới 30 tháng 10).
Hiệp-hòa bị hại rồi đặt
- 6^o Giản-tôn-nghị-hoàng-đê là Kiên-phước ở
ngôi được 8 tháng từ 30 tháng 10 tới
mồng 10 tháng 6. —1884.
- 7^o Hàm-nghi 1884. Ngày 12 tháng 6 (thất thủ
kinh-thành le 5 juillet 1884), tôn--thất
Thuyết đem đi mất.
- 1885 8^o Đồng-khánh 1885. Túc-vị ngày 11 tháng 8.

IV. 3 HỌ TRỊNH, NGUYỄN, MẠC.

Hỏi. — Nghe lại mà coi đời nhà Lê, có nghe tiếng phụ nhà Mạc, lại nghe nói chúa Trịnh, Lê-trào, Nguyễn-chúa là giống-gì vậy?

Thưa. — Nhà Mạc khi từ đời Lê-cung-hoàng, có Mạc-dăng-dong (dung) tiếm quyền (từ 1523) ở Hà-nội, sau lên Cao-bằng, tính cả thấy trót 150 năm. Khi ấy nhờ có ông Nguyễn Cẩm (Kim, Đô) giúp Lê trung-hưng lại, nhờ có rả là Trịnh-Kiểm nữa, sau họ Trịnh làm chúa ở với triều Lê, còn Nguyễn thì xin tách vô Thuận-hóa (Huê) mà làm chúa phía nam mà lần dần vô tới Thuận-thiên, Chơn-lạp Chiêm-thành, Cao-mên.

Cũng nên biên thê-hệ ba họ ấy ra đây cho biết luôn trót thê.

I. HỌ MẠC.

- 1^o Mạc-dăng-Dung.
- 2^o Mạc-dăng-Dinh.
- 3^o Mạc-phước-Hải.
- 4^o Mạc-phước-Nguyễn.
- 5^o Mạc-chính-Trung (phụ).
- 6^o Mạc-mậu-Hiệp.

- 7^o Mạc-Tuyên (phụ).
- 8^o Mạc-kinh-Chí.
- 9^o Mạc-kinh-Cung. (hiệu Càn-thông — 23 năm).
- 10^o Mạc-kinh-Khoan. (hiệu Long-thối — 39 năm).
- 11^o Mạc-kinh-Võ. (hiệu Thuần-đức — 14 năm).

II. HỌ TRỊNH (TRỊNH-KIỆM).

- 1^o Trịnh-Tông con ông Trịnh-kiểm (Bình-an-vương An-quốc-vương). 1570 — 1623 — 25 năm.
- 2^o Trịnh-Trang (Thanh-đô-vương). 1623 — 1651 — 28 năm.
- 3^o Trịnh-Thạc (Tắc) (Tây-định-vương). 1651 — 1673 — 22 năm.
- 4^o Trịnh-Cần (Định-nam-vương, Khương-vương) 1673 — 1708 — 35 năm.
- 5^o Trịnh-Cang (Cương) (An-đô-vương) 1708 — 1733 — 25 năm.
- 6^o Trịnh-Giang (Xang) (uy oai-vương, Nam-vương). 1733 — 1749 — 16 năm.
- 7^o Trịnh-Dinh (Minh-đô-vương).
- 8^o Trịnh-Sum (Trịnh-đô-vương).
- 9^o Trịnh-Cán.
- 10^o Trịnh-Tông.

III. NHÀ NGUYỄN CHÙA (NGUYỄN

} Kim.
} Cẩm.
} Đô.

- 1^o Nguyễn-Hoàng (Tiền-vương). — Thái-tổ-gia-đủ-hoàng-đê). 1558 — 1614 — 46 năm.
- 2^o Nguyễn-phước-Nguyễn (Sai-vương hay là Tê-vương). — Hiến-tổng-hiệu-văn-hoàng-đê). 1614 — 1635 — 21 năm.
- 3^o Nguyễn-phước-Lan (Thượng-vương). — Thuận-tổng-hiệu-chiều-hoàng-đê). 1635 — 1649 — 14 năm.
- 4^o Nguyễn-phước-Tấn (Hiển-vương). — Thái-tổng-hiệu-chiết-hoàng-đê). 1649 — 1668 — 37 năm.
- 5^o Nguyễn-phước-Thối (Ngãi-vương, Văn-vương). — Anh-tổng-hiệu-ngãi-hoàng-đê). 1668 — 1692 — 6 năm.
- 6^o Nguyễn-phước-Điểu (Minh-vương). — Hiến-tổng-hiệu-minh-hoàng-đê). 1692 — 1724 — 32 năm.

- 7^o Nguyễn-phước-Chú (Niuh-vương). — Tác-tông-hiệu-minh-hoàng-đê. 1724 — 1737 — 13 năm.
8^o Nguyễn-phước-Thuần (Vô-vương). — Thê-tông-hiệu-vô-hoàng-đê. 1737 — 1765 — 29 năm.
9^o Nguyễn-phước (Định-vương, Huệ-vương). — Duệ-tông-hiệu-định-hoàng-đê. 1765 — 1778 — 13 năm.

V. SỐ TRẠNG-NGUYỄN TRONG NƯỚC NAM.

Hỏi. — Xưa nay nước Annam có trạng-nguyên hay không? Có thì hết thảy mấy ông?

Thưa. — Có; kể hết thảy xưa nay được 46 ông:

Tỉnh Bắc-ninh ... 16. ông.	Tỉnh Thanh-hóa... 2. ông.
» Hà-nội 7. »	» Hà-tĩnh 1. »
» Hải-dương.. 11. »	» Nghệ-an.... 1. »
» Nam-định... 5. »	» Sơn-tây 1. »
» Hưng-yên... 2. »	

Mà trong 46 ông trạng, có 12 ông chịu ra làm quan việc nước phò vua mà-thời; kì-dư thì làm như Hứa-hành vậy.

VI. THỎ-SÀN.

Hỏi. — Trong nước Annam có những vật gì quý trong đồ thỏ-sàn?

Thưa. — Đây trong ba loại đều có đồ báu:

1^o LOẠI THẢO-MỘC:

Các thứ cây danh-mộc như: Gỗ Liêm, Sao, Sên, Mun, Trác Sơn, Cầm-xoay, Gỗ, Vên-vên, Cầm-xe v.v.....
Quê Quảng, Quê-Quì, Quê-Thanh; Kì-nam, Trám-hương.....

2^o LOẠI CẨM-THÚ:

Voi, Tày, Cọp, Hươu-nai, Gấu, Trâu, Bò, Ngựa, Dê v.v..... Sừng tây, Ngà-voi, Lộc-nhung, lông chim, Lông-công, Lông-trĩ; Xạ-hương, yêu-sào, Đồi-mồi, v.v.....

3^o LOẠI KIM-THẠCH:

Đá-ong, đá-núi, đá cầm-thạch (Non-nước, Ba-trục ..), đá Thanh; San-hó, Mã-não, Huyền v.v.....

Kể riêng mô các loại kim thạch ở tại tỉnh nào, xứ nào.

- Mô vàng.* — 1^o Chiên-đàn (Quảng-nam),
2^o Hội-nguyên (Nghệ-an).
3^o Phong-hanh (Bắc-ninh).
4^o Kim-hĩ; Bửu-nam, Độn-man, Sơn-thủy, Bãng-thành, An-bửu
(Thái-nguyên).
5^o Yết-ong, Gia-nguyên, (Hung-hóa).
6^o Tiên-kiểu, Mậu-đệ, Niêm-sơn-quang-quang, Bạch-ngọc, Ngọc-
liểu, Lang-cải-đạo-viên, Linh-hố, Lang-cang, Hưởng-minh
(Tuyên-quang).
7^o Hữu-lân, Đổng-bộc, Suất-lễ, Nung-đôn, Na-ba, Phước-vượng,
La-sơn, Hội-hoan, Xuân-dương (Lạng-sơn).
8^o Vinh-giang, Tĩnh-đà, Thượng-ba, Hạ-ba, Phú-nội (Cao-bằng).

- Mô bạc.* — 1^o Lư-thượng, Lư-hạ, An-khương, Ba-động (Thanh-
hóa).
2^o Tông-tĩnh, Phước-sơn, Ngân-sơn, Bồng-ngân, Kiều-nương,
Đổng-lạc, Cẩm-lạc-diên, Khôn-hiền, Diêu-ngân, Nghĩa-hoà-thiết
(Thái-nguyên).
3^o Phu-thành, Ly-bổ (Hung-hóa).
4^o Nam-đăng, (Tuyên-quang).

- Mô đồng, thau.* — 1^o Thạch-kiển, Đức-bô (Quảng-nam).
2^o Lương-sơn (Thanh-hóa).
3^o Trình-lang, Lai-xương, Phong-đứ, Mặng-đỏ, Suôi-lâm (Hung-
hóa).
4^o Tụ-long, Bằng-gi (Tuyên-quang).

- Mô chì.* — 1^o Võ-châu, Làng-nho (Thái-nguyên).
2^o Phước-ninh (Tuyên-quang).

- Mô sắt.* — 1^o Đổng-hòa, Bô-sơn, Ninh-hòa, Kinh-kị-âm-động (Bắc-
ninh).
2^o Bửu-nang, Chánh-hòa, Linh-nham, Na-khôn, Văn-đôn, Na-hóa,
Quang-hóa, Cù-vân, Thượng-kiết, Phấn-mễ, Quảng-khê, Nam-
hoát (Thái-nguyên).

- 3° Bình-gi, Phú-linh (Tuyên-quang).
 - 4° Mạnh-xá, Đà-lạch, Bằng-mặt, Tàn-lang, Bào-lâm (Lạng-sơn).
 - 5° Quảng-hòa, Đông-nam, Khôi-hòa, Liên-hòa (Cao-bằng).
 - 6° Cẩm-thạch, Bồn-lập (Sơn-tây).
-

- Mó kềm.* — 1° Phong-miêu-thượng (Quảng-nam).
- 2° Na-miệt, Quang-vinh, Thượng-sơn, Lũng-sơn, Bản-sơn (Thái-nguyên).
 - 3° An-làng (Hải-dương).
-

Mó thiếc. — 1° Vụ-nông (Thái-nguyên);

Mó than đá. — 1° Quảng-yên. 2° Quảng-nam.....

- Mó diêm-tiểu, diêm-sanh.* — 1° Kinh-kị, Bà-lộng, Minh-lễ, Văn-nham, Hòa-lạc (Bắc-ninh).
- 2° Na-phong (Thái-nguyên).
 - 3° Bản-đàm, Hiêu-trai, Bản-vinh, Trình-bang, Thuận-châu (Hưng-hóa),
 - 4° Quang-quang Nam-Cao, Khái-quán Xóm-xá, Vị-khê, Hữu-vinh, Vị-thượng; An-phú (Tuyên-quang).
 - 5° Chi-lãng, Mai-sao (Lạng-sơn).
 - 6° Sư-không, Minh-nông (Sơn-tây).
-

Mó gang. — 1° Linh-thâm, Thanh-vân, Cẩm-trạch (Sơn-tây).

VII. CHỮ-NGHĨA, VĂN-HỌC.

Hỏi. — Annam ta học chữ gì? Văn-chương chữ-ngĩa làm-sao?

Thưa. — Annam ta nguyên từ xưa đời Sĩ-vương bắt ép học chữ nho, cho-nên chữ ta cũng là đồng một thứ chữ với bên Tàu; học kinh truyện... Tàu; văn-thi, từ-trát việc quan cũng dùng chữ như. Còn tiếng nôm thì có chữ nôm mà viết, nên cũng có thơ tướng văn... làm tiếng nôm hay lắm.

QUAN ĐI CHẤM TRƯỜNG (GIÁM-KHẢO):

- | | | | |
|---|---|----------------|---------------------|
| 1 ^o Chánh | } | Chủ khảo | } Quan chám trường. |
| Phó | | | |
| 2 ^o Giám-thí | | | |
| 2 ^o Đề-điệu | | | |
| 4 ^o Phán-khảo | | | |
| 5 ^o Sơ-khảo | | | |
| 6 ^o Phúc-khảo | | | |
| 7 ^o Một ông ngự-sứ làm thẻ-sát (quan văn). | | | |
| 8 ^o Một thẻ-sát, một mặt-sát (quan võ). | | | |

1^o ĐỊNH-THÍ LẤY:

- | | | |
|---------|---|--|
| Giáp 1. | } | 1 ^o Trạng-nguyên (— tân-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ nhứt danh). |
| | | 2 ^o Bảng-nhân (— tân-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ nhị danh). |
| | | 3 ^o Thám-hoa (— tân-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ tam danh). |
| Giáp 2. | } | 1 ^o Huình-giáp (— tân-sĩ xuất thân, đệ nhị giáp, đệ nhứt danh). |
| | | 2 ^o Đồng tân-sĩ xuất thân (đệ nhị, đệ tam danh). |

2^o HỘI-THÍ LẤY:

- | | | |
|---------|---|---|
| Tân-sĩ. | } | 1 ^o Tân-sĩ cập đệ xuất thân. |
| | | 2 ^o Tân-sĩ xuất thân. |
| | | 3 ^o Đồng tân-sĩ xuất thân. |
| | | 4 ^o Phó bảng. |

HƯƠNG-THÍ LẤY:

- 1^o Cử-nhơn (xưa kêu là Hương-công).
 - 2^o Tú-tài (xưa kêu là Sanh-đồ).
- Bên Tàu kêu nước Nam ta là *Văn hiến chỉ bang*.

VIII

18 TỈNH NƯỚC TRUNG-QUỐC.

Hỏi. — Luôn dịp cũng muốn cho biết bên nước Tàu chia ra làm mấy tỉnh ?

Thưa. — Nước Tàu khi xưa kêu là Trung-quốc, hoặc Trung-hoa, lại nhiều khi tùy theo đồng vua cai-trị mà đặt tên, như Đại-minh, Đại-thanh. . . . tùy theo cụ có 18 nước chư-bà, nên nay cũng cứ chia ra làm 18 tỉnh :

- | | |
|-----------------|---------------|
| 1° Tứ-xuyên. | 10° Hồ-bắc, |
| 2° Quảng-đông. | 11° Sơn-đông. |
| 3° Quảng-tây. | 12° Sơn-tây. |
| 4° Vân-nam. | 13° Trục-lộ. |
| 5° Quý-châu. | 14° Giang-tổ. |
| 6° Phước-kiên. | 15° Cam-túc. |
| 7° Chiết-giang. | 16° Hà-nam. |
| 8° Giang-tây. | 17° Hiệp-tây. |
| 9° Hồ-nam. | 18° An-vi. |

IX. TÓM LẠI NAM TÍCH.

Hỏi. — Coi truyện đầu ước lại thế nào có kể tên các đời vua, thì nó bao-la khó nhớ lắm, phải chỉ tóm rút lại làm-sao, để coi qua một cái thì nhớ truyện-tích, nhớ năm tháng động thì hay lắm.

Thưa. — Muốn thì ta tóm lại đây nội trong ba khoản, coi vô thì thấy liền, biết mấy đời, một đời mấy ông vua, cai-trị được mấy năm v. v. . .

I

Trước Giảng-sanh cho tới năm 441 :

- | | | |
|----|---|--|
| 1. | { | 1° Hồng-bàng-thị tới Hùng-vương XVIII. — 20 vua. — 2622 năm. |
| | | 2° Nhà Thục 1 » — 50 » |
| | | 3° Nhà Triệu 5 » — 97 » |

II

Từ 111 trước Giáng-sanh cho tới năm 968 sau Giáng-sanh.

2.	1 ^o Thuộc đông-Hán.....	149 năm.
	2 ^o Bà nữ-vương Trưng-trắc trị.....	3 »
	3 ^o Thuộc tây-Hán lại (44 -- 186).....	144 »
	4 ^o Vua Sĩ-vương (đời Tam-quốc) trị.....	40 »
	5 ^o Thuộc Hán, Ngô, Ngụy, Tần, Tống, Tề, Lương..	314 »
	6 ^o Nhà Tiền Lý (541 -- 540) 3 vua.....	62 »
	7 ^o Thuộc Tùy, Đường (603 -- 939).....	336 »
	8 ^o Nhà Ngô (939 -- 968).....	29 »

III

Từ năm 968 tới năm nay 1887.

3.	1 ^o nhà Đinh (968 -- 980).....	2 vua. —	13 năm.
	2 ^o Nhà Lê (980 -- 1010).....	3 » —	29 »
	3 ^o Nhà Lý (1010 -- 1225).....	9 » —	216 »
	4 ^o Nhà Trần (1225 -- 1428).....	14 » —	181 »
	5 ^o Nhà Lê (1428 -- 1789).....	26 » —	357 »
	6 ^o Nhà Nguyễn đang trị bây-giờ (1801 — 1887).....	6 » —	86 »
Nhà Nguyễn	{ làm chúa từ 1600 tới 1801 = 201 năm. } { làm vua từ 1801 tới 1887 = 86 năm. }		287-năm.

X. QUAN-CHẾ.

Quan triêu-dình thì có văn có võ, nên chia ra làm 1^o văn-giai, 2^o võ-giai.

1^o VĂN-GIAI.

Trên nhứt phẩm thì là :

Tôn nonh phủ tôn-nonh.		Thái-phó.
Thái-sư.		Thái-bào.

1. Nhứt-phẩm	Chánh 1.	Tôn-nhơn } Tả } Tôn phủ... } Hữu } chánh. 1. Thiệu-sư, 2. thiệu-phó, 3. thiệu-bào. Cán-chánh-điện đại-học-sĩ. Văn-minh-điện đại-học-sĩ. Võ-hiền-điện đại-học-sĩ. Đông-các-điện đại-học-sĩ.	Cáo thọ : Đặc-Tân-vinh-lộc đại-phu, Thụy : Vãn - { Tả } Thượng tuyên. { Hữu } trụ quốc.
	Tùng 1.	Các hiệp-biện đại-học-sĩ.	Cáo thọ : Vinh-lộc đại-phu. Thụy : Vãn-ý... trụ-quốc.
2. Nhị-phẩm	Chánh 2.	Lục bộ thượng-thơ. Đô-sát-viện... } Tả } Hữu } Đô-ngự-sứ. Tổng-độc các tỉnh.	Cáo thọ : Tư-thiện đại-phu. Thụy : Tráng-lượng... chánh trụ thượng-khanh.
	Tùng 2.	Lục bộ... } Tả } Tham-tri. Hữu } Đô-sát viện. } Tả } Phó đô-ngự-sứ. Hữu } Tuần-phủ các tỉnh.	Cáo thọ : Tráng---phụng đại-phu. Thụy : Tráng-khai... chánh trụ khanh
3. Tam-phẩm	Chánh 3.	Tả } Hữu } Thị-lang lục bộ. Hàn-lâm-viện chương-viện học-sĩ. Hàn-lâm-viện trực học-sĩ. Thông-chánh-sứ-ti thông-chánh-sứ. Thái-thường tự-khanh. Đại-lý tự-khanh. Phủ-đoán Thừa-thiên. Bỏ-chánh-sứ các tỉnh. Tuyên-phủ-sứ các biên. Thiểm-sự phủ thiểm-sự, Thủ-hộ-sứ.	Cáo thọ : Gia-nghị đại-phu. Thụy : Ôn-mục... Tư trị-khanh.

3. Tam-đh m	Tùng 3.	Quan-lộc-tự-khanh. Thông-chánh sứ-ti thông-chánh phó-sứ. Thái-bộc tự-khanh. Thủ-hộ phó-sứ.	<i>Cáo thọ :</i> Trung---nghị đại-phu. <i>Thụy :</i> Ôn-tĩnh. . Tư- trị thiêu--- khanh.
4. Tứ-phàm	Chánh 4.	Lang-trung lục-bộ. Thái-thường-tự thiêu-khanh. Đại-lý-tự thiêu-khanh. Quốc-tử-giám tể-tử. Hồng-lô tự-khanh. Thừa-thiên phủ-thừa. Tôn-nhơn phủ. } Tả } Tá-lý. Hữu } Hàn-lâm viện thị-độc học-sĩ. Thiêm-sự phủ thiêu thiêm-sự. An-sát-sứ các tỉnh. Thái-y-viện viện-sứ.	<i>Cáo thọ :</i> Trung-phụng- đại-phu. <i>Thụy :</i> Đoan-càn . . . Tân-trị-doãn.
	Tùng 4.	Quan-lộc-tự thiêu-khanh. Thái-bộc-tự thiêu-khanh. Quốc-tử-giám tư-nghiệp. Hàn-lâm-viện thị-giảng học-sĩ. Tư-tê-tự tư-tê-sứ. Lục-khoa chương-ân cấp sự trung. Quán-đạo các đạo.	<i>Cáo thọ :</i> Triệu-liệt--đại- phu. <i>Thụy :</i> Đoan-lương. . Tân trị thiêu doãn.
5. Ngũ--phàm	Chánh 5.	Viên-ngoại-lang 6 bộ. Hàn-lâm-viện thị độc. Lục khoa cấp sự trung. Hồng-lô tự thiêu-khanh. Độc-học các tỉnh. Giám-sát ngự-sứ các đạo. Thái-y-viện ngự-y. Tự-tê-ti phó-sứ. Khâm-thiên giám giám-chánh. Tào chánh-ti phó-sứ. An-phủ-sứ các chỗ ngoại biên. Trưởng-sứ các phủ-đường.	<i>Cáo thọ :</i> Phụng--nghị đại-phu. <i>Thụy :</i> Đoan-trực. Tư chánh--thiêu- doãn.

5. Ngũ--phàm	Tùng 5.	<p>Hàn-lâm-viện thừa-chủ. Hàn-lâm-viện thị-giảng. Phó-trưởng-sứ các phủ-đường. Giám-phó khám-thiên-giám. Thái-y-viện phó ngự-y. Tri-phủ các tỉnh.</p>	<p><i>Cáo thọ :</i> Phụng---thành đại-phu. <i>Thụy :</i> Doan-thận ... Hiệp-chánh-- thứ-thiếu-doãn</p>
6. Lục--phàm	Chánh 6.	<p>Chủ-sự trong 6 bộ. Hàn-lâm-viện trừ-tác. Đổng-trì-phủ các phủ. Khâm-thiên-giám ngũ quan. Tà-viện-phán viện thái-y. Tri-huyện ở kinh-huyện. Chủ-sự các ti-sở.</p>	<p><i>Sắc thọ :</i> Thừa-vụ-lang. <i>Thụy :</i> Đôn-nhã.</p>
	Tùng 6.	<p>Hàn-lâm-viện tu-tuyển. Quốc-tử-giám học chánh. Thông-phán các tỉnh. Quản-gia các phủ. Hữu-viện-phán viện thái-y. Tôn-nhơn-phủ ti-giáo. Tri-huyện các tỉnh. Tri-châu các tỉnh.</p>	<p><i>Sắc thọ :</i> Văn-lâm-lang. <i>Thụy :</i> Đôn-túc.</p>
7. Thất--phàm	Chánh 7.	<p>Tư-vụ trong 6 bộ. Hàn-lâm-viện biên-tu. Đồ-sát-viện lục-sự. Quốc-tử-giám giám-thừa. Khâm-thiên-giám linh-đài-lang. Kinh-lịch các tỉnh. Tri-bộ thân-binh, cầm-binh. Tư-vụ các phủ-ti.</p>	<p><i>Sắc thọ :</i> Trưng-sĩ-lang. <i>Thụy :</i> Đôn-giản.</p>
	Tùng 7.	<p>Hàn-lâm-viện kiểm-thảo. Điền-sự trong tự-tê-ti. Y-chánh trong thái-y-viện. Linh-đài-lang các tỉnh. Tri-huyện, tri-châu dằng Thỏ.</p>	<p><i>Sắc thọ :</i> Trưng---sĩ--lã- lang. <i>Thụy :</i> Đôn-kinh.</p>

8. Bát- phẩm	Chánh 8.	<p>Huân-đạo các tỉnh. Thơ-lại bộ hoặc tỉnh. Hành-nhơn trong hành-nhơn-ty. Ngoại-khoa y-chánh thái-y-viện. Thừa-biện-ti Tôn-nhơn-phủ. Thơ-lại (chánh-bát) tại khâm-thiên-giám. Tri-sự các phủ.</p>	<p>Sắc-thọ : Tu--chức-lang. Thụy : Cung-đoán.</p>
	Tùng 8.	<p>Hàn-lâm-viện diên-bộ. Y-phó trong thái-y-viện. Thơ-lại trong bộ-thành binh mã ti. Diên-bộ trong quốc-tử giám. Tự-thừa trong văn-miêu. Các thơ-lại trong phủ cùng đường Thân-công hoàng-tử.</p>	<p>Sắc-thọ : Tu--chức--tá- lang. Thụy : Cung-ý.</p>
9. Cửu- phẩm	Chánh 9.	<p>Thơ-lại trong bộ, ti, viện, tỉnh. Hành-nhơn-ty (cửu phẩm), hành-nhơn. Y-sanh tại thái-y-viện. Tượng-y-phó trong tượng-y-ti. Lại-mục các phủ. Tự-thừa các tỉnh. Ngoại-khoa y-phó, tại thái-y-viện. Lại-mục nơi phân-phủ.</p>	<p>Sắc-thọ : Đãng-sĩ-lang. Thụy : Cung-mậu.</p>
	Tùng 9.	<p>Hàn-lâm-viện thị-chiếu-cung-phụng. Diên-tịch tại quốc-tử-giám. Ngoại-khoa-y-sanh tại thái-y-viện. Thơ-lại các ti, các đường, các tỉnh. Phủ-thuộc phủ thân-công, hoàng-tử. Lại-mục tại huyện. Cai-tổng các tổng. Y-sanh tại tượng-y-ti.</p>	<p>Sắc-thọ : Đãng--sĩ--tá--- lang. Thụy : Cung-phác.</p>

Cáo-thọ. — Là chữ tặng cho các quan từ 5 phẩm lên 4 phẩm.
Sắc-thọ. — Là chữ tặng các quan từ 6 phẩm dĩ hạ cho tới 9 phẩm.
 (Những chữ tặng kể ra đây là để mà để bia, hoặc khi chôn để trên cái triện, hay-là thần-chủ.

Trong *Cáo-thọ* thì từ ngũ-phẩm lên nhứt-phẩm được chữ Đại-phu.
 Trong *Sắc-thọ* thì từ 9 phẩm tới 6 phẩm đặt chữ Lang.

Trong chữ <i>Thụy</i> từ 3 tới 4 phẩm đặt nổi chữ :	4 Thứ-thiền-đoán	} Từ 5 tới 1 phẩm thì đặt.	5 Thiền-khanh..
	3 Thứ-đoán.		4 Khanh.
	2 Thiền-đoán.		3 Thượng-khanh.
	1 Doãn.		2 Trụ-quốc.
			1 Thượng-trụ-quốc.

Thụy hiệu. — 1 phẩm thì sau họ mình được xưng *Công*. 2 tới 4 phẩm thì xưng... *Hữu*; 5 phẩm xuống 9 phẩm thì xưng... *Phú-quân*.

VĂN - VÔ QUAN MẠNG-PHỤ.

1 <i>Phu-nhơn</i> (vợ các quan 1 phẩm và 2 phẩm).	4 <i>Nghi-nhơn</i> (vợ các quan 5 phẩm).
2 <i>Thục-nhơn</i> (vợ các quan 3 phẩm).	5 <i>An-nhơn</i> (vợ các quan 6, 7 phẩm).
3 <i>Cung-nhơn</i> (vợ các quan 4 phẩm).	6 <i>Nhu-nhơn</i> (vợ hàng 8,9 phẩm).

2^o VÔ-GIAI.

1. Nhứt-phẩm	Chánh 1.	Ngũ-quân-đô-thống-phủ, Đô-thông-chưong-phủ- sự là :	} <i>Cáo thọ</i> : Đặc-tân-trang-vô-tướng- quân.
		Trung-quân. Tiến-quân. Tà-quân. Hữu-quân. Hậu-quân.	
Tàng 1.	} Chư-dinh-quân-đô-thông : Vô-lâm. Thần-cơ. Tiển-phong. } Tà } Long-vô. } } Dực. Hò-oai. } Hữu } Hùng-nhuệ. Kì-võ.	} <i>Cáo thọ</i> : Tráng-vô-tướng-quân.	
			Ngũ-quân-đô-thông-phủ.

2	Nhị-- phẩm	Chánh	Chư-dinh thông-chê. Đế-độc các tỉnh.	} <i>Cáo thọ :</i> Nghiem-oai-tướng-quân. <i>Thụy :</i> Trung-cần-thượng-hộ-quân.
		2.		
2.	Tùng	Chường-vệ các dinh. Tập-âm kinh-xa đô-húy. Đô-chỉ-huy sứ-ti cầm-y đô- chỉ huy sứ.	} <i>Cáo thọ :</i> Hung-oai-tướng-quân. <i>Thụy :</i> Trung-phân... Hộ-quân.	
		2.		

3.	Tam-- phẩm	Chánh	Nhút-dăng thị-vệ. Kim-ngô trượng-ti. Vệ huy trong kinh-vệ. Lãnh-binh các tỉnh. Chỉ-huy sứ-ti cầm-y-vệ đô-chỉ-huy-sứ.	} <i>Cáo thọ :</i> Anh---dông--- tướng-quân. <i>Thụy :</i> Anh-túc... Kinh- xa-đô-húy.
		3.		
3.	Tùng	Viện-sứ viện thượng-trà. Binh-mã sứ-ti hộ-thành binh-mã. Dự-bảo vệ-húy. Phò-mã đô-húy. Giám-thành vệ-húy. Hộ-thành-vệ-húy. Thủ-hộ vệ-húy. Phó-lãnh-binh các tỉnh. Vệ-húy các tỉnh. Tập-âm khiêu-kị đô-húy.	} <i>Cáo thọ :</i> Phân---dông--- tướng-quân. <i>Thụy :</i> Anh-mại Kinh-xa-húy.	
		3.		

4.	Tứ-- phẩm	Chánh	Nhị-dăng thị-vệ Binh-mã phó-sứ-ti hộ-thành binh-mã. Phó-sứ-viện thượng-trà. Dự-bảo thủ-hộ phó-vệ-húy. Giám-thành võng-thành-phó-vệ-húy. Độc-công giám-độc võ-khô, mộc- thương. Phó-vệ-húy vệ các tỉnh. Quản-cơ cơ các tỉnh.	} <i>Cáo thọ :</i> Minh-nghĩa đô- húy. <i>Thụy :</i> Tráng-dực . . . thân---quân--- hiện.
		4.		

4. Tứ— phẩm	{ Fùng 4.	Thị-vệ trưởng.	{ <i>Cáo thọ :</i> Tia--ngãi đô-- húy. <i>Thụy :</i> Tráng-nghĩa.. phó---thân— quân-liệu.
		Tuyên hủy sứ.	
		Thành-thủ-húy.	
		Phòng-thủ-húy.	
		Cảng-thủ.	
		Độc--công phó-giám--độc sứ vô-khô, mộc-thương.	
		Phó-quản-cơ các tỉnh.	
		Tập-âm khinh-kị đô-húy.	

5. Ngũ— phẩm	{ Chánh 5.	Tam-dàng thị-vệ.	{ <i>Cáo thọ :</i> Vô--công--đô-- húy. <i>Thụy :</i> Tráng-nhuệ .. Hộ-quân-liệu.
		Nam-bác-tào qu' n-lãnh.	
		Kinh-vệ đội-trưởng.	
		1 ^o Cầm-y. 11 ^o Long-thuyên.	
		2 ^o Kim-ngô. 12 ^o Ngũ-bảo.	
		3 ^o Võ-lâm. 13 ^o Kim-thương.	
		4 ^o Thán-cơ. 14 ^o Tự-tê.	
		5 ^o Tiên-phong. 15 ^o Tài-thọ.	
		6 ^o Long-vô. 16 ^o Hòa-pháo.	
		7 ^o Hồ-cai. 17 ^o Giáo-dương	
8 ^o Hùng-nhuệ. 18 ^o Thương-trà.			
9 ^o Kì-vô. 19 ^o Thương-thiện.			
10 ^o Thủy-sư.			

5. Tùng	{ 5.	Tứ-dàng thị-vệ.	{ <i>Cáo thọ :</i> Kiên-công đô-- húy. <i>Thụy :</i> Tráng-hiền... phó-hộ-quân-- liệu.
		Phòng-ngự-sứ.	
		Cải-đội các cơ.	
		Tuyên-hủy phó sứ.	
		Cải-đội cơ vệ các tỉnh.	
		Nam-bác-tào phó quản-lãnh.	
		Chánh--đội--trưởng suất--đội trong kinh-vệ.	
		Tập-âm phi-kị húy.	
		Cải-đội các phủ, thủ-hộ thuộc-binh, giám-thành, dực-bảo vòng-thành..	

6.
Lục-
phẩm

Chánh
6.

Ngũ-dăng thị-vệ.
Cai-đội thuộc binh.
Cai-đội vệ phòng-hải Thuận-an.
Cai-đội hai bèo Hưng-bình, Du-mộc.
Hộ-vệ trưởng.
Nam-bắc-tào đốc-vận.
Thủ-ngữ các tân, các quan-âi.
Chánh-đội--trưởng suất đội cơ Hiệu-
thuận.
Chánh-đội-trưởng suất đội vệ các tỉnh.
Cai-đội các cơ Hưng-hóa, Tuyên-quang
Lạng-sơn.
Cai-đội các cơ thú biên-cảnh.

Sắc thị :
Tráng--tiết kị-
húy.

Thụy :
Hùng-kính. Bộ-
quân-hiệu.

Tùng
6.

Chánh-đội-trưởng suất đội các thuộc
binh.
Tuyên-húy đóng trì.
Trợ-quốc-lang.
Tập-âm ân kị-huy.
Chánh-đội-trưởng suất đội những Tùng
thiện, Thiên-thiện, Qui-thiện và An-
thiện.
Chánh-đội-trưởng suất-đội các cơ, mộ-
binh tự Ninh-bình ra Bắc.

Sắc thị :
Kính-tiết tá kị-
húy.

Thụy :
Hùng-tiết. Phó
bộ-quân-hiệu.

7.
Thất-
phẩm

Chánh
7.

Đội-trưởng các vệ, các dinh bèo tại
kinh.
Chánh-đội-trưởng ngũ-quân.
Định-dông chánh-đội-trưởng.
Nội tạo các cuộc tượng chánh-ti-tượng.
Hòa-thỉnh nhạc-trưởng, thanh-bình.
ca-trưởng thiên hộ.

Sắc thị :
Hiệu-trung kị-
húy.

Thụy :
Hùng--quả.

Tùng
7.

Chánh-đội-trưởng 2 bèo Hưng-bình,
Du-mộc.
Đội-trưởng các cơ vệ các tỉnh.
Nam-bắc-tào lãnh vận thiên tòng.
Dịch thừa trạm, phó thiên-hộ.
Tập-âm phụng ân húy.
Nội tạo các cuộc tượng phó-ti-tượng.

Sắc thị :
Hiệu-trung tá
kị-húy.

Thụy :
Hùng--cầm

8.	Bát-phẩm	Chánh 8.	Các-cuộc-tượng chánh-ti-tượng. Đội-trưởng 2 bảo, Hưng-bình, Du-mộc. Dịch mục trạm. Đội-trưởng Thuận-an tân phòng-lái. Bá-hộ chánh bát, hòa-thịnh nhạc-trưởng thanh-bình ca-trưởng. Đội-trưởng Tùng-thiện, Thiên-thiện. Qui-thiện, An-thiện.	Sắc thọ : Trung-tín hiệu-húy Thụy : Đông-kiền.
			Tùng 8.	Tùng bát-phẩm bá-hộ. Các-cuộc-tượng phó ti-tượng. Tập-âm thừa-ân húy.

9.	Cửu-phẩm	Chánh 9.	Các-cuộc-tượng, tượng-mục. Chánh cửu-phẩm bá-hộ.	Sắc thọ : Hiệu-lực hiệu-húy. Thụy : Đông-lệ.
			Tùng 9.	Tùng cửu-phẩm bá-hộ. Hộ-trưởng các hộ. Lệ-mục các huyện. Các-cuộc-tượng, phó tượng-mục.

XI. TÔN-TƯỚC.

Tôn-tước là tước phong tặng cho các hoàng-thần..... cùng là các quan công-thần.

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| 1° Thân-vương | } Các ông hoàng..... |
| Quốc-vương | |
| Thần-công (nhứt tự công).. | |

2^o Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. — Tạng các quan :

1^o Công có 4 bậc }
1. Quốc-công.
2. Quận-công.
3. Huyện-công.
4. Hương-công.

2^o Hầu có 5 bậc }
1. Huyện-hầu.
2. Hương-hầu.
3. Kỳ-nội-hầu.
4. Kỳ-ngoại-hầu.
5. Đình-hầu.

3^o Bá có 3 bậc }
1. Trợ-quốc-khanh.
2. Tá-quốc-khanh.
3. Phụng-quốc-khanh.

4^o Tử có 3 bậc }
1. Trợ-quốc-húy.
2. Tá-quốc-húy.
3. Phụng-quốc-húy.

5^o Nam có 3 bậc }
1. Trợ-quốc-lang.
2. Tá-quốc-lang.
3. Phụng-quốc-lang.

XII. LONG-TINH-VIÊN.

Long-tinh mới lập ra từ đời Đồng-khánh nguyên niên 1886. có 2 thứ là 1^o Văn-long-tinh, 2^o Võ-long-tinh; có ngũ đảng khuê-bàì :

I. VĂN--LONG--TINH.

1. đảng : Khôi--kì.
2. đảng : Chương--hiển.
3. đảng : Biều--đức.
4. đảng : Minh--nghĩa.
5. đảng : Gia--thiện.

II. VÕ--LONG--TINH.

1. đảng : Trác--dị.
2. đảng : Thù--huân.
3. đảng : Sinh--năng.
4. đảng : Trường--trung.
5. đảng : Khuyển--công.

MỤC--LỤC.

	Trang.
I. — Tên nước Annam.....	3.
II. — Tỉnh- thành.....	3.
III. — Truyện-tích các đời vua.....	8.
IV. — Ba họ, Nguyễn, Trịnh, Mạc.....	13.
V. — Trạng-nguyên nước Nam.....	15.
VI. — Thổ-sản đất-nước Annam.....	15.
VII. — Chữ-nghĩa, văn học.....	17.
VIII. — Mười tám tỉnh nước Trung-quốc.....	19.
IX. — Tóm lại Nam-tích.....	19.
X. — Quan-chê 1 ^o Văn-giai, 2 ^o Võ-giai.....	20.
XI. — Tôn-tước.....	29.
XII. — Long-tinh viện.....	30.